

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỔNG HỢP AN HUNG PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỔNG HỢP AN HUNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN HUNG PHAT GENERAL CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110440571

**3. Ngày thành lập:** 07/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 48, ngõ 640 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986596536

Fax:

Email: [congtayxaydunganhungphat@gmail.com](mailto:congtayxaydunganhungphat@gmail.com) Website: [ail.com](http://ail.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung;<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy . | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hoa và cây.                                                                                                                                                                                                                                | 4620     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.                                                                                                                                                                        | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                  | 4659 |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                 | 4663 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 12. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9511 |
| 13. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9512 |
| 14. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9521 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522 |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Giám sát thi công xây dựng: Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy. | 7110 |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                          | 7410        |
| 20. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110        |
| 21. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121        |
| 22. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129        |
| 23. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130        |
| 24. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211        |
| 25. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600        |
| 26. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700        |
| 27. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811        |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102(Chính) |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 40. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                   | 4311        |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                     | 4312        |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 43. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 45. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 08/08/2023 đến ngày 07/09/2023

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 50.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HỒ SỸ NGHĨA       | Phòng 806 HH2A<br>ĐNA, Tổ 18,<br>Phường Gia<br>Thuy, Quận Long<br>Biên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 17.500        | 1.750.000.000            | 35,000       | 0400800190<br>85                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                       | Tổng số                            | 17.500        | 1.750.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN NAM<br>TRUNG | Tổ 18, Phường<br>Việt Hưng, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.000        | 1.500.000.000            | 30,000       | 0400840005<br>59                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                       | Tổng số                            | 15.000        | 1.500.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                 |                           |        |               |        |              |
|---|--------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|--------|--------------|
| 3 | ĐÀO VĂN HƯNG | Thôn 3, Xã Đại Hưng, Huyện Khoái Châu , Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 17.500 | 1.750.000.000 | 35,000 | 033089003919 |
|   |              |                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                 | Tổng số                   | 17.500 | 1.750.000.000 | 35,000 |              |
|   |              |                                                                 |                           |        |               |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NAM TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/06/1984      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040084000559

Ngày cấp: 10/05/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 18, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 18, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội